

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

Số: 1035/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Khánh Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vạn Ninh, tỉnh  
Khánh Hòa.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị huyện Vạn Ninh đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vạn Ninh;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2024 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh

Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hoà về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 41/TB-SNNMT ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vạn Ninh;

Theo đề nghị của UBND huyện Vạn Ninh tại Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 105.../TTr-SNNMT ngày...15... tháng 4 năm 2025 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hoà, với các nội dung sau:

1. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vạn Ninh.
  - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong năm kế hoạch (Biểu 01 kèm theo).
  - 1.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 (Biểu 02 kèm theo).
  - 1.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (Biểu số 03 kèm theo).
  - 1.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (Biểu số 04 kèm theo).
  - 1.5. Diện tích các khu vực lấn biển đưa vào sử dụng theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Biểu số 05 kèm theo).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định

theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm huyện Vạn Ninh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, bảng biểu, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Vạn Ninh và các phụ lục, bảng biểu được ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ; Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Cục Thống kê, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Giám đốc; Ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và giao thông; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KN, TV. 23

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Hòa Nam**





KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN VẠN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA  
(Kèm theo Quyết định số .../QP-UBND ngày .../.../2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

1085

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Vạn Giã	Xã Đại Lãnh	Xã Vạn Bình	Xã Vạn Hưng	Xã Vạn Khánh	Xã Vạn Long	Xã Vạn Lương	Xã Vạn Phú	Xã Vạn Phước	Xã Vạn Thạnh	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Thọ	Xã Xuân Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.581,41</b>	<b>2,92</b>	<b>2,10</b>	<b>3,96</b>	<b>274,47</b>	<b>530,45</b>	<b>95,18</b>	<b>13,51</b>	<b>29,98</b>	<b>126,87</b>	<b>23,53</b>	<b>338,67</b>	<b>121,56</b>	<b>18,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	537,80	0,90	-	2,94	6,54	227,06	56,42	0,16	-	79,94	-	136,12	27,31	0,41
1.2.1	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	364,51	-	-	0,49	5,44	137,53	55,85	0,16	-	72,31	-	70,39	22,34	-
1.2.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	173,29	0,90	-	2,45	1,10	89,53	0,57	-	-	7,63	-	65,73	4,97	0,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	224,90	-	0,35	0,24	39,93	61,50	0,56	1,45	0,10	3,00	4,53	104,20	8,75	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	179,77	1,28	0,06	-	50,91	60,88	3,73	1,83	0,18	10,42	2,06	45,27	3,13	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,25	-	0,14	-	-	-	0,10	-	-	0,01	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	229,36	-	1,55	0,78	158,44	1,33	0,10	8,38	29,70	0,72	8,26	0,08	2,52	17,50
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	399,00	0,74	-	-	10,63	177,49	34,27	1,57	-	32,78	8,68	53,00	79,84	-
1.7	Đất làm muối	LMU	10,00	-	-	-	7,81	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,33	-	-	-	0,21	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>216,82</b>	<b>0,19</b>	<b>0,12</b>	<b>0,25</b>	<b>8,18</b>	<b>81,46</b>	<b>19,79</b>	<b>8,74</b>	<b>0,10</b>	<b>12,47</b>	<b>43,65</b>	<b>22,94</b>	<b>25,61</b>	<b>1,32</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,90	-	0,05	-	4,94	9,22	5,07	0,88	-	6,16	0,34	12,47	3,78	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,64	0,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,43	-	-	-	-	0,32	-	-	-	0,01	-	-	0,10	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,19	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	-	0,06	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,23	0,01	-	-	-	0,73	0,07	-	-	0,10	-	0,17	0,15	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	2,12	-	-	-	0,10	1,38	0,28	-	-	-	-	-	0,18	0,18
2.6.6	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,06	0,05	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,83	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,83	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,48	-	-	-	0,83	5,16	-	0,13	-	0,09	-	0,13	-	1,14
2.7.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	109,79	-	0,07	0,25	4,69	40,69	11,80	0,58	-	5,10	20,82	15,82	9,97	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	78,53	-	0,02	0,04	3,66	29,31	5,80	0,43	-	2,24	19,95	8,29	8,79	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	30,91	-	-	0,07	1,03	11,35	5,87	0,15	-	2,86	0,87	7,53	1,18	-
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,10	-	0,05	-	-	0,01	0,04	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,23	-	-	0,14	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,30	-	-	-	-	0,03	0,14	0,10	-	-	-	0,03	-	-
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,63	-	-	-	-	0,20	0,25	-	-	-	-	0,18	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,38	-	-	-	0,03	0,11	0,18	-	-	0,06	-	-	-	-
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,39	-	-	-	-	8,04	4,76	-	-	3,06	-	1,47	3,06	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	3,16	-	-	-	1,32	-	-	-	-	-	-	-	1,84	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	48,20	0,13	0,05	-	1,21	24,82	2,44	0,03	-	4,06	-	5,05	10,41	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,10	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN VAN NINH - TỈNH KHÁNH HÒA**  
(Kèm theo Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 21/4/2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Vạn Giã (5)	Xã Đại Lãnh (6)	Xã Vạn Bình (7)	Xã Vạn Hưng (8)	Xã Vạn Khánh (9)	Xã Vạn Long (10)	Xã Vạn Lương (11)	Xã Vạn Phú (12)	Xã Vạn Phước (13)	Xã Vạn Thạnh (14)	Xã Vạn Thắng (15)	Xã Vạn Thọ (16)	Xã Xuân Sơn (17)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.390,01</b>	<b>14,12</b>	<b>2,10</b>	<b>5,17</b>	<b>293,77</b>	<b>561,42</b>	<b>98,78</b>	<b>10,31</b>	<b>2,69</b>	<b>293,68</b>	<b>559,29</b>	<b>398,21</b>	<b>129,24</b>	<b>21,23</b>
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	720,66	2,04	-	4,15	12,97	230,28	57,73	0,72	0,93	218,41	-	158,18	31,81	3,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	260,43	-	0,35	0,24	39,93	62,08	0,56	1,45	0,10	8,13	31,15	106,87	9,28	0,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	233,94	6,66	0,06	-	51,02	62,69	3,73	1,83	0,18	13,34	42,86	48,17	3,40	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25	-	0,14	-	-	-	0,10	-	-	0,01	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	656,10	-	1,55	0,78	161,70	1,33	0,10	4,62	1,48	0,72	463,72	0,08	2,52	17,50
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	507,94	5,42	-	-	20,13	202,85	36,56	1,57	-	53,07	21,56	84,55	82,23	-
1.7	Đất chăn nuôi tập trung	DCT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	10,00	-	-	-	7,81	2,19	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,69	-	-	-	0,21	-	-	0,12	-	-	-	0,36	-	-
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>															
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0,52	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng độc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	99,13	-	-	-	67,15	-	-	3,76	28,22	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NNP</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>MHT/CNT</b>														
4	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC														
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	55,63	0,12	-	-	1,62	16,66	5,87	-	-	8,48	5,18	6,95	10,75	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK														
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đối tượng mua, dịch vụ sang đối tượng mua, dịch vụ	MHT/TMD	9,91	-	-	-	-	1,08	-	-	-	0,03	8,80	-	-	-

